

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thẩm định giá

Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An có nhu cầu tiếp nhận báo giá để lựa chọn đơn vị thẩm định giá hàng hóa gói thầu mua sắm vật tư y tế chuyên khoa Chấn thương chỉnh hình, Răng hàm mặt năm 2024 tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An thuộc dự toán cung ứng các mặt hàng vật tư y tế thuộc Thông tư 04/2017/TT-BYT chuyên khoa Chấn thương chỉnh hình, Răng hàm mặt năm 2024 tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An.
 - Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: DS Lê Thị Kiên – Nhân viên Khoa dược - Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An. Số điện thoại liên hệ: 0976448884.
 - Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Bệnh viện nhận trực tiếp tại địa chỉ: DS Lê Thị Kiên, SĐT: 0976448884. Khoa Dược, Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An, Km Số 5, Đại lộ Lê Nin, Xóm 14, Xã Nghi Phú, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
 - Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 13 tháng 9 năm 2023 đến trước 17h ngày 25 tháng 9 năm 2023
- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Nội dung thẩm định giá: thẩm định giá các mặt hàng vật tư y tế chuyên khoa Chấn thương chỉnh hình, Răng hàm mặt năm 2024 tại Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An.

(Chi tiết danh mục tại phụ lục đính kèm)

- Yêu cầu hồ sơ chào giá gồm các tài liệu sau:
 - Báo giá dịch vụ thẩm định giá;
 - Bản sao giấy đăng ký kinh doanh, hồ sơ công bố đủ điều kiện thẩm định giá (nếu có).



3. Thời gian bàn giao chứng thư thẩm định giá dự kiến: theo thảo thuận trong hợp đồng giữa bệnh viện và đơn vị thẩm định giá.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không yêu cầu.

5. Các thông tin khác (nếu có): Không yêu cầu

Rất mong nhận được sự tham gia từ phía các đơn vị cung cấp dịch vụ thẩm định giá. Kết quả thẩm định giá do quý công ty cung cấp là căn cứ để Bệnh viện tham khảo xây dựng giá gói thầu và đơn vị thẩm định giá chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định do đơn vị cung cấp. 

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc (để b/c);
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT, TCKT, KD. 



Nguyễn Văn Hương



PHỤ LỤC

**DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG VẬT TƯ Y TẾ CHUYÊN KHOA CHẨN THƯƠNG CHỈNH HÌNH, RĂNG HÀM MẶT
NĂM 2024 TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN**

(Ban hành kèm theo Thông báo số **2195** /TB-BV ngày **12** tháng **9** năm 2023 của Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
1	CT1	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ hydroxyapatite (HA), góc cổ chuôi ≥ 130 độ và ≤ 138 độ, cổ chuôi ≥ 0 và ≤ 20 , chiều dài ≥ 110 mm và ≤ 190 mm, có nhiều cỡ. 2. Chòm cỡ ≥ 20 mm và ≤ 40 mm, có nhiều cỡ. 3. Ổ cối bán phần cỡ ≥ 38 mm và ≤ 62 mm, có nhiều cỡ.	Bộ	25
2	CT2	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ calcium phosphat, góc cổ chuôi ≥ 130 độ và ≤ 138 độ, cổ chuôi ≥ 0 và ≤ 20 , chiều dài ≥ 110 mm và ≤ 190 mm, có nhiều cỡ. 2. Chòm cỡ ≥ 20 mm và ≤ 40 mm, có nhiều cỡ. 3. Ổ cối bán phần cỡ ≥ 38 mm và ≤ 62 mm, có nhiều cỡ.	Bộ	25
3	CT3	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ Titanium, cổ chuôi ≥ 130 độ và ≤ 138 độ, cổ chuôi ≥ 0 và ≤ 20 , chiều dài ≥ 110 mm và ≤ 190 mm, có nhiều cỡ. 2. Chòm cỡ ≥ 20 mm và ≤ 40 mm, có nhiều cỡ. 3. Ổ cối bán phần cỡ ≥ 38 mm và ≤ 62 mm, có nhiều cỡ.	Bộ	25
4	CT4	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, độ dài chuôi ≥ 100 mm và ≤ 400 mm, đường kính cổ ≤ 20 mm, có nhiều cỡ 2. Chòm cỡ ≥ 20 mm và ≤ 40 mm, có nhiều cỡ 3. Ổ cối bán phần cỡ ≥ 38 mm và ≤ 62 mm, có nhiều cỡ	Bộ	15

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
5	CT5	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuôi dài	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, góc cổ chuôi ≥ 125 độ và ≤ 138 độ 2. Chỏm chất liệu hợp kim Cobalt Chrome, cỡ $\geq 20\text{mm}$ và $\leq 40\text{mm}$, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ $\geq 44\text{mm}$ và $\leq 62\text{mm}$, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có nhiều cỡ 4. Lớp đệm chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE), thiết kế gờ chống trật ≥ 0 độ và ≤ 20 độ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính $\geq 5.0\text{mm}$ và $\leq 7.0\text{mm}$, chiều dài $\geq 15\text{mm}$ và $\leq 50\text{mm}$.	Bộ	5
6	CT6	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ hydroxyapatite (HA), góc cổ chuôi ≥ 125 độ và ≤ 138 độ, cỡ chuôi ≥ 0 và ≤ 20 , chiều dài $\geq 110\text{mm}$ và $\leq 190\text{mm}$, có nhiều cỡ. 2. Chỏm chất liệu hợp kim Cobalt Chrome, cỡ $\geq 20\text{mm}$ và $\leq 40\text{mm}$, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ $\geq 44\text{mm}$ và $\leq 62\text{mm}$, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có nhiều cỡ 4. Lớp đệm chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE), thiết kế gờ chống trật ≥ 0 độ và ≤ 20 độ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính $\geq 5.0\text{mm}$ và $\leq 7.0\text{mm}$, chiều dài $\geq 15\text{mm}$ và $\leq 50\text{mm}$.	Bộ	20

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
7	CT7	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ calcium phosphat, góc cổ chuôi $\geq 125^\circ$ và $\leq 138^\circ$, cỡ chuôi ≥ 0 và ≤ 20, chiều dài $\geq 110\text{mm}$ và $\leq 190\text{mm}$, có nhiều cỡ. 2. Chôm chất liệu hợp kim Cobalt Chrome, cỡ $\geq 20\text{mm}$ và $\leq 40\text{mm}$, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ $\geq 44\text{mm}$ và $\leq 62\text{mm}$, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có nhiều cỡ 4. Lớp đệm chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE), thiết kế gờ chống trượt $\geq 0^\circ$ và $\leq 20^\circ$ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính $\geq 5.0\text{mm}$ và $\leq 7.0\text{mm}$, chiều dài $\geq 15\text{mm}$ và $\leq 50\text{mm}$.	Bộ	20
8	CT8	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ Titanium, góc cổ chuôi $\geq 125^\circ$ và $\leq 138^\circ$, cỡ chuôi ≥ 0 và ≤ 20, chiều dài $\geq 110\text{mm}$ và $\leq 190\text{mm}$, có nhiều cỡ. 2. Chôm chất liệu hợp kim Cobalt Chrome, cỡ $\geq 20\text{mm}$ và $\leq 40\text{mm}$, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ $\geq 44\text{mm}$ và $\leq 62\text{mm}$, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có nhiều cỡ 4. Lớp đệm chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE), thiết kế gờ chống trượt $\geq 0^\circ$ và $\leq 20^\circ$ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính $\geq 5.0\text{mm}$ và $\leq 7.0\text{mm}$, chiều dài $\geq 15\text{mm}$ và $\leq 50\text{mm}$.	Bộ	20

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
9	CT9	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ hydroxyapatite (HA), góc cổ chuôi $\geq 125^\circ$ và $\leq 138^\circ$, cỡ chuôi ≥ 0 và ≤ 20, chiều dài $\geq 110\text{mm}$ và $\leq 190\text{mm}$, có nhiều cỡ. 2. Chòm chất liệu Ceramic, cỡ $\geq 20\text{mm}$ và $\leq 40\text{mm}$, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ $\geq 44\text{mm}$ và $\leq 62\text{mm}$, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có nhiều cỡ 4. Lớp đệm chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE), thiết kế gờ chống trượt $\geq 0^\circ$ và $\leq 20^\circ$ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính $\geq 5.0\text{mm}$ và $\leq 7.0\text{mm}$, chiều dài $\geq 15\text{mm}$ và $\leq 50\text{mm}$.	Bộ	25
10	CT10	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ calcium phosphat, góc cổ chuôi $\geq 125^\circ$ và $\leq 138^\circ$, cỡ chuôi ≥ 0 và ≤ 20, chiều dài $\geq 110\text{mm}$ và $\leq 190\text{mm}$, có nhiều cỡ. 2. Chòm chất liệu Ceramic, cỡ $\geq 20\text{mm}$ và $\leq 40\text{mm}$, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ $\geq 44\text{mm}$ và $\leq 62\text{mm}$, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có nhiều cỡ 4. Lớp đệm chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE), thiết kế gờ chống trượt $\geq 0^\circ$ và $\leq 20^\circ$ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính $\geq 5.0\text{mm}$ và $\leq 7.0\text{mm}$, chiều dài $\geq 15\text{mm}$ và $\leq 50\text{mm}$.	Bộ	25

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
11	CT11	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ Titanium, góc cổ chuôi $\geq 125^\circ$ và $\leq 138^\circ$, cỡ chuôi ≥ 0 và ≤ 20 , chiều dài $\geq 110\text{mm}$ và $\leq 190\text{mm}$, có nhiều cỡ. 2. Chôm chất liệu Ceramic, cỡ $\geq 20\text{mm}$ và $\leq 40\text{mm}$, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ $\geq 44\text{mm}$ và $\leq 62\text{mm}$, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có nhiều cỡ 4. Lớp đệm chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE), thiết kế gờ chống trượt $\geq 0^\circ$ và $\leq 20^\circ$ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính $\geq 5.0\text{mm}$ và $\leq 7.0\text{mm}$, chiều dài $\geq 15\text{mm}$ và $\leq 50\text{mm}$.	Bộ	25
12	CT12	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ hydroxyapatite (HA), góc cổ chuôi $\geq 125^\circ$ và $\leq 138^\circ$, cỡ chuôi ≥ 0 và ≤ 20 , chiều dài $\geq 110\text{mm}$ và $\leq 190\text{mm}$, có nhiều cỡ. 2. Chôm chất liệu bằng Ceramic, cỡ $\geq 20\text{mm}$ và $\leq 40\text{mm}$, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ $\geq 44\text{mm}$ và $\leq 62\text{mm}$, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có nhiều cỡ 4. Lớp đệm chất liệu Ceramic, thiết kế gờ chống trượt $\geq 0^\circ$ và $\leq 20^\circ$ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính $\geq 5.0\text{mm}$ và $\leq 7.0\text{mm}$, chiều dài $\geq 15\text{mm}$ và $\leq 50\text{mm}$	Bộ	20
13	CT13	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ calcium phosphat, góc cổ chuôi $\geq 125^\circ$ và $\leq 138^\circ$, cỡ chuôi ≥ 0 và ≤ 20 , chiều dài $\geq 110\text{mm}$ và $\leq 190\text{mm}$, có nhiều cỡ. 2. Chôm chất liệu bằng Ceramic, cỡ $\geq 20\text{mm}$ và $\leq 40\text{mm}$, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ $\geq 44\text{mm}$ và $\leq 62\text{mm}$, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có nhiều cỡ 4. Lớp đệm chất liệu Ceramic, thiết kế gờ chống trượt $\geq 0^\circ$ và $\leq 20^\circ$ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính $\geq 5.0\text{mm}$ và $\leq 7.0\text{mm}$, chiều dài $\geq 15\text{mm}$ và $\leq 50\text{mm}$	Bộ	20

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
14	CT14	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, phủ Titanium, góc cổ chuôi ≥ 125 độ và ≤ 138 độ, cỡ chuôi ≥ 0 và ≤ 20 , chiều dài ≥ 110 mm và ≤ 190 mm, có nhiều cỡ. 2. Chòm chất liệu bằng Ceramic, cỡ ≥ 20 mm và ≤ 40 mm, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ ≥ 44 mm và ≤ 62 mm, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có nhiều cỡ 4. Lớp đệm chất liệu Ceramic, thiết kế gờ chống trượt ≥ 0 độ và ≤ 20 độ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính ≥ 5.0 mm và ≤ 7.0 mm, chiều dài ≥ 15 mm và ≤ 50 mm	Bộ	15
15	CT15	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động đôi	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi không xi măng chất liệu hợp kim Titanium, góc cổ chuôi ≥ 125 độ và ≤ 138 độ, cỡ chuôi ≥ 0 và ≤ 20 , chiều dài ≥ 110 mm và ≤ 190 mm, có nhiều cỡ. 2. Chòm chất liệu bằng hợp kim Cobalt Chrome hoặc thép không gỉ, cỡ ≥ 20 mm và ≤ 40 mm, có nhiều cỡ 3. Ổ cối không xi măng cỡ ≥ 44 mm và ≤ 62 mm, có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối, có lót ổ cối thiết kế dạng chuyển động đôi, có nhiều cỡ. 4. Lớp đệm chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE), thiết kế gờ chống trượt ≥ 0 độ và ≤ 20 độ 5. Vít ổ cối chất liệu hợp kim Titanium, đường kính ≥ 5.0 mm và ≤ 7.0 mm, chiều dài ≥ 15 mm và ≤ 50 mm	Bộ	20

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
16	CT17	Khớp gối	Bộ ít nhất gồm có: 1. Lõi cầu xương đùi có xi măng: chất liệu hợp kim Cobalt Chrome, độ rộng trong ngoài $\geq 40\text{mm}$, thiết kế phải trái riêng biệt theo giải phẫu, có tối thiểu 4 cỡ 2. Mâm chày có xi măng, chất liệu hợp kim Cobalt Chrome, độ rộng trong ngoài $\geq 40\text{mm}$, có tối thiểu 4 cỡ 3. Lớp đệm mâm chày: chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE), độ dày $\geq 6\text{mm}$, có tối thiểu 4 cỡ. 4. Xi măng kháng sinh cho khớp gối. 5. Bánh chèn cỡ $\geq 20\text{mm}$, có nhiều cỡ, chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE)	Bộ	10
17	CT18	Khớp gối	Bộ ít nhất gồm có: 1. Lõi cầu xương đùi có xi măng: chất liệu hợp kim Cobalt Chrome, độ rộng trong ngoài $\geq 40\text{mm}$, thiết kế phải trái riêng biệt theo giải phẫu, có tối thiểu 4 cỡ 2. Mâm chày có xi măng, chất liệu hợp kim Cobalt Chrome, độ rộng trong ngoài $\geq 40\text{mm}$, có tối thiểu 4 cỡ 3. Lớp đệm mâm chày: chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE), độ dày $\geq 6\text{mm}$, có tối thiểu 4 cỡ, có khả năng xoay được. 4. Xi măng kháng sinh cho khớp gối. 5. Bánh chèn cỡ $\geq 20\text{mm}$, có nhiều cỡ, chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE)	Bộ	5
18	CT19	Khớp vai bán phần	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi khớp chất liệu hợp kim Titanium, chiều dài $\geq 50\text{mm}$, có nhiều cỡ. 2. Cổ chuôi chất liệu hợp kim Titanium, chiều cao $\geq 15\text{mm}$, có nhiều cỡ. 3. Chỏm khớp chất liệu hợp kim Cobalt Chrome, cỡ $\geq 32\text{mm}$, có nhiều cỡ.	Bộ	2

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
19	CT20	Khớp vai toàn phần Reverse	Bộ ít nhất gồm có: 1. Chuôi khớp chất liệu hợp kim Titanium, chiều dài $\geq 50\text{mm}$, có nhiều cỡ 2. Lớp đệm Reverse chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE), độ dày $\geq 0\text{mm}$, có nhiều cỡ. 3. Chòm ngược chất liệu hợp kim Cobalt Chrome, cỡ $\geq 32\text{mm}$, có nhiều cỡ. 4. Ổ chảo chất liệu hợp kim Titanium, có nhiều cỡ	Bộ	2
20	CT21	Đinh nội tủy liên mấu chuyển xương đùi	Bộ ít nhất gồm có: Đinh nội tủy: chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính $\geq 9\text{mm}$ và $\leq 12\text{mm}$, dài $\geq 150\text{mm}$ và $\leq 240\text{mm}$. Vít nén ép: chất liệu hợp kim Titanium, đường kính $\geq 9\text{mm}$, dài $\geq 70\text{mm}$ và $\leq 125\text{mm}$ Vít chốt đầu xa: chất liệu hợp kim Titanium, đường kính $\geq 4.5\text{mm}$, chiều dài $\geq 26\text{mm}$ và $\leq 80\text{mm}$	Bộ	100
21	CT22	Đinh nội tủy liên mấu chuyển xương đùi loại dài	Bộ ít nhất gồm có: Đinh nội tủy: chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính $\geq 9\text{mm}$ và $\leq 12\text{mm}$, dài $\geq 300\text{mm}$ và $\leq 420\text{mm}$. Vít nén ép: chất liệu hợp kim Titanium, đường kính $\geq 9\text{mm}$, dài $\geq 70\text{mm}$ và $\leq 125\text{mm}$ Vít chốt đầu xa: chất liệu hợp kim Titanium, đường kính $\geq 4.5\text{mm}$, chiều dài $\geq 26\text{mm}$ và $\leq 80\text{mm}$	Bộ	20
22	CT23	Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi	Bộ ít nhất gồm có: 01 Nẹp khóa đầu trên xương đùi; 02 Vít khóa. Yêu cầu chi tiết:	Bộ	30
	CT23.1	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp uốn cong ở đầu gần. Đầu nẹp có ≥ 2 lỗ, có ren sử dụng được cho vít khoá. Thân nẹp có ≥ 4 lỗ và ≤ 14 lỗ, thân nẹp dày $\geq 5.0\text{mm}$.	Cái	30
	CT23.2	Vít khóa	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính $\geq 5.0\text{mm}$; chiều dài $\geq 10\text{mm}$ và $\leq 90\text{mm}$. Mũi vít có ren. Vít tương thích với lỗ ở vùng đầu nẹp khoá đầu trên xương đùi	Cái	60

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
23	CT24	Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi	Bộ ít nhất gồm có: 01 Nẹp khóa đầu trên xương đùi; 02 Vít khóa. Yêu cầu chi tiết:	Bộ	30
	CT24.1	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp uốn cong ở đầu gần. Đầu nẹp có ≥ 2 lỗ, có ren sử dụng được cho vít khóa. Thân nẹp có ≥ 4 lỗ và ≤ 14 lỗ, thân nẹp dày $\geq 5.0\text{mm}$.	Cái	30
	CT24.2	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính $\geq 5.0\text{mm}$; chiều dài $\geq 10\text{mm}$ và $\leq 90\text{mm}$. Mũi vít có ren. Vít tương thích với lỗ ở vùng đầu nẹp khóa đầu trên xương đùi	Cái	60
24	CT25	Bộ nẹp vít DHS	Bộ ít nhất gồm có: 01 Nẹp DHS; 01 Vít DHS; 01 Vít nén DHS. Yêu cầu chi tiết:	Bộ	30
	CT25.1	Nẹp DHS	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày $\geq 5\text{mm}$. Nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 14 lỗ, chiều dài $\geq 30\text{mm}$ và $\leq 300\text{mm}$.	Cái	30
	CT25.2	Vít DHS	Chất liệu thép không gỉ. Chiều dài $\geq 50\text{mm}$ và $\leq 110\text{mm}$.	Cái	30
	CT25.3	Vít nén DHS	Chất liệu thép không gỉ. Chiều dài $\geq 20\text{mm}$. Dùng tương thích với lỗ của vít DHS	Cái	30
25	CT26	Khung cố định ngoài cẳng chân	Bộ ít nhất gồm có: 2 thanh ren đường kính $\geq 6\text{mm}$; ≥ 4 đinh Schanz đường kính $\geq 4.5\text{mm}$.	Bộ	30
26	CT27	Khung Cố định ngoài gần khớp	Bộ ít nhất gồm có: 1 thanh cong bán nguyệt đường kính $\geq 6\text{mm}$; 1 thanh thẳng đường kính $\geq 6\text{mm}$, 1 thanh răng (hoặc ren) đường kính $\geq 6\text{mm}$, ≥ 5 đinh Schanz đường kính $\geq 4.5\text{mm}$.	Bộ	50
27	CT28	Khung Cố định ngoài khung chậu	Bộ ít nhất gồm có: 2 thanh cong đường kính $\geq 6\text{mm}$; 3 thanh ren đường kính $\geq 6\text{mm}$; ≥ 4 đinh Schanz đường kính $\geq 4.5\text{mm}$.	Bộ	10
28	CT29	Đinh nội tủy đặc nòng	Chất liệu thép không gỉ. Đinh đặc có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ đầu gần, 2 lỗ đầu xa), đinh gập góc ở đầu gần. Đường kính đinh $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 12\text{mm}$, chiều dài đinh $\geq 280\text{mm}$ và $\leq 420\text{mm}$.	Cái	50
29	CT30	Đinh nội tủy xương đùi rỗng nòng	Chất liệu thép không gỉ. Đinh rỗng nòng. Đường kính đinh $\geq 9\text{mm}$ và $\leq 12\text{mm}$, chiều dài đinh $\geq 280\text{mm}$ và $\leq 420\text{mm}$.	Cái	60

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
30	CT31	Đinh nội tủy xương chày rộng nông	Chất liệu thép không gỉ. Đinh rộng nông. Đường kính đinh $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 11\text{mm}$, chiều dài đinh $\geq 280\text{mm}$ và $\leq 420\text{mm}$.	Cái	60
31	CT32	Đinh nội tủy xương đùi rộng nông	Chất liệu hợp kim Titanium. Đinh rộng nông. Đường kính đinh $\geq 9\text{mm}$ và $\leq 12\text{mm}$, chiều dài đinh $\geq 280\text{mm}$ và $\leq 420\text{mm}$.	Cái	60
32	CT33	Đinh nội tủy xương chày rộng nông	Chất liệu hợp kim Titanium. Đinh rộng nông. Đường kính đinh $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 11\text{mm}$, chiều dài đinh $\geq 280\text{mm}$ và $\leq 420\text{mm}$.	Cái	60
33	CT34	Vít chốt đinh nội tủy đặc nông	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính thân vít $\geq 3.5\text{mm}$ và $\leq 5.0\text{mm}$. Đầu bắt vít và đầu cổ mũ vít đều có ren, đoạn giữa thân vít trơn.	Cái	200
34	CT35	Vít chốt đinh nội tủy rộng nông	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính thân vít $\geq 3.5\text{mm}$ và $\leq 5.0\text{mm}$.	Cái	480
35	CT36	Vít chốt đinh nội tủy rộng nông	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính thân vít $\geq 3.5\text{mm}$ và $\leq 5.0\text{mm}$.	Cái	480
36	CT37	Vít khóa cho đinh xương đùi	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính 6.5mm , chiều dài $\geq 60\text{mm}$ và $\leq 100\text{mm}$.	Cái	120
37	CT38	Đinh kít ne	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính $\geq 1.0\text{mm}$ và $\leq 3.5\text{mm}$, dài $\geq 200\text{mm}$ và $\leq 400\text{mm}$.	Cái	2.000
38	CT39	Nẹp khoá xương bản hẹp	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp có lỗ ren sử dụng được cho vít khoá. Bề dày nẹp $\geq 3.5\text{mm}$, nẹp rộng $\geq 11\text{mm}$ và $\leq 15\text{mm}$. Nẹp có từ 6 đến 15 lỗ, chiều dài nẹp $\geq 70\text{mm}$ và $\leq 250\text{mm}$.	Cái	20
39	CT40	Nẹp khoá xương bản hẹp	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp có lỗ ren sử dụng được cho vít khoá. Bề dày nẹp $\geq 3.5\text{mm}$, nẹp rộng $\geq 11\text{mm}$ và $\leq 15\text{mm}$. Nẹp có từ 6 đến 15 lỗ, chiều dài nẹp $\geq 70\text{mm}$ và $\leq 250\text{mm}$.	Cái	45
40	CT41	Nẹp xương bản nhỏ	Chất liệu thép không gỉ. Bề dày nẹp $\geq 2\text{mm}$ và $\leq 4\text{mm}$, nẹp rộng $\geq 10\text{mm}$ và $\leq 12\text{mm}$. Số lỗ ≥ 4 lỗ và ≤ 15 lỗ, chiều dài nẹp $\geq 70\text{mm}$ và $\leq 220\text{mm}$.	Cái	20
41	CT42	Nẹp khoá xương bản nhỏ	Chất liệu thép không gỉ. Lỗ nẹp có ren dùng được với vít khóa đường kính 3.5mm . Bề dày nẹp $\geq 2\text{mm}$ và $\leq 4\text{mm}$, nẹp rộng $\geq 10\text{mm}$ và $\leq 12\text{mm}$. Số lỗ ≥ 4 lỗ và ≤ 15 lỗ, chiều dài nẹp $\geq 70\text{mm}$ và $\leq 220\text{mm}$.	Cái	50

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
42	CT43	Nẹp khoá xương bản nhỏ	Chất liệu hợp kim Titanium. Lỗ nẹp có ren dùng được với vít khóa đường kính 3.5mm. Bề dày nẹp $\geq 2\text{mm}$ và $\leq 4\text{mm}$, nẹp rộng $\geq 10\text{mm}$ và $\leq 12\text{mm}$. Số lỗ ≥ 4 lỗ và ≤ 15 lỗ, chiều dài nẹp $\geq 70\text{mm}$ và $\leq 220\text{mm}$.	Cái	95
43	CT44	Nẹp khoá xương bản rộng	Chất liệu thép không gỉ. Lỗ nẹp có ren dùng được với vít khóa đường kính $\geq 4.5\text{mm}$. Bề dày nẹp $\geq 5\text{mm}$. Số lỗ ≥ 4 lỗ và ≤ 15 lỗ, chiều dài nẹp $\geq 110\text{mm}$ và $\leq 300\text{mm}$.	Cái	30
44	CT45	Nẹp khoá xương bản rộng	Chất liệu hợp kim Titanium. Lỗ nẹp có ren dùng được với vít khóa đường kính $\geq 4.5\text{mm}$. Bề dày nẹp $\geq 5\text{mm}$. Số lỗ ≥ 4 lỗ và ≤ 15 lỗ, chiều dài nẹp $\geq 110\text{mm}$ và $\leq 300\text{mm}$.	Cái	35
45	CT46	Nẹp xương lòng máng	Chất liệu thép không gỉ. Bề dày nẹp $\leq 1.5\text{mm}$, có ≥ 4 lỗ và ≤ 10 lỗ.	Cái	20
46	CT47	Nẹp xương hình mắt xích	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày $\geq 2.5\text{mm}$ và $\leq 3.5\text{mm}$, có ≥ 4 lỗ và ≤ 15 lỗ.	Cái	20
47	CT48	Nẹp khoá xương hình mắt xích	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày $\geq 2.5\text{mm}$ và $\leq 3.5\text{mm}$, có ≥ 4 lỗ và ≤ 15 lỗ, lỗ nẹp có ren sử dụng được với vít khoá.	Cái	10
48	CT49	Nẹp khoá xương hình mắt xích	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày $\geq 2.5\text{mm}$ và $\leq 3.5\text{mm}$, có ≥ 4 lỗ và ≤ 15 lỗ, lỗ nẹp có ren sử dụng được với vít khoá.	Cái	10
49	CT50	Nẹp khóa xương đòn	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp khóa xương đòn cong chữ S, có ≥ 6 lỗ và ≤ 10 lỗ. Lỗ nẹp có ren sử dụng được với vít khoá.	Cái	40
50	CT51	Nẹp khóa xương đòn	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp khóa xương đòn cong chữ S, có ≥ 6 lỗ và ≤ 10 lỗ. Lỗ nẹp có ren sử dụng được với vít khoá.	Cái	35
51	CT52	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn	Chất liệu hợp kim Titanium. Đầu nẹp có ≥ 3 lỗ, thân nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 10 lỗ. Lỗ nẹp có ren dùng với vít khoá.	Cái	10
52	CT53	Nẹp khóa xương đòn có móc	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 8 lỗ. Lỗ nẹp có ren dùng với vít khoá.	Cái	5
53	CT54	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày $\leq 5\text{mm}$. Đầu nẹp có ≥ 4 lỗ và ≤ 9 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng cho vít khóa. Thân nẹp có ≥ 2 lỗ và ≤ 15 lỗ	Cái	15
54	CT55	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày $\leq 5\text{mm}$. Đầu nẹp có ≥ 4 lỗ và ≤ 9 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng cho vít khóa. Thân nẹp có ≥ 2 lỗ và ≤ 15 lỗ	Cái	25
55	CT56	Nẹp khóa đầu dưới sau/ngoài xương cánh tay	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày $\geq 2.0\text{mm}$ và $\leq 4.0\text{mm}$. Thân nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 14 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng được với vít khoá. Sử dụng cho đầu dưới, sau hoặc ngoài xương cánh tay.	Cái	5

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
56	CT57	Nẹp khóa đầu dưới sau/ngoài xương cánh tay	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày $\geq 2.0\text{mm}$ và $\leq 4.0\text{mm}$. Thân nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 14 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng được với vít khoá. Sử dụng cho đầu dưới, sau hoặc ngoài xương cánh tay.	Cái	5
57	CT58	Nẹp khóa đầu dưới trong xương cánh tay	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày $\geq 2.0\text{mm}$ và $\leq 4.0\text{mm}$. Thân nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 14 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng được với vít khoá. Sử dụng cho đầu dưới, trong xương cánh tay.	Cái	2
58	CT59	Nẹp khóa đầu dưới trong xương cánh tay	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày $\geq 2.0\text{mm}$ và $\leq 4.0\text{mm}$. Thân nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 14 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng được với vít khoá. Sử dụng cho đầu dưới, trong xương cánh tay.	Cái	2
59	CT60	Nẹp khóa đầu trên xương trụ	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày $\leq 3.5\text{mm}$. Nẹp có ≥ 4 lỗ và ≤ 14 lỗ.	Cái	3
60	CT61	Nẹp khóa đầu dưới xương quay	Chất liệu thép không gỉ. Dày $\leq 2.2\text{mm}$. Chữ T đầu ≥ 3 lỗ và ≤ 8 lỗ. Thân nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 8 lỗ. Lỗ nẹp có ren dùng được với vít khoá.	Cái	20
61	CT62	Nẹp khóa đầu dưới xương quay	Chất liệu hợp kim Titanium. Dày $\leq 2.2\text{mm}$. Chữ T đầu ≥ 3 lỗ và ≤ 8 lỗ. Thân nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 8 lỗ. Lỗ nẹp có ren dùng được với vít khoá.	Cái	45
62	CT63	Nẹp khóa mắt xích mini	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày $\leq 2.5\text{mm}$, có ≥ 4 lỗ và ≤ 8 lỗ, lỗ nẹp có ren sử dụng được vít khoá và vít xương cứng đường kính 2.4mm.	Cái	20
63	CT64	Nẹp khóa mini	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày $\leq 2.5\text{mm}$, có ≥ 4 lỗ và ≤ 8 lỗ, đầu nẹp ≥ 2 lỗ thiết kế hình chữ T, lỗ nẹp có ren sử dụng được vít khoá và vít xương cứng đường kính 2.4mm.	Cái	20
64	CT65	Nẹp khóa mini	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày $\leq 2.5\text{mm}$, có ≥ 4 lỗ và ≤ 8 lỗ, thiết kế hình chữ L, lỗ nẹp có ren sử dụng được vít khoá và vít xương cứng đường kính 2.4mm.	Cái	20
65	CT66	Vít rồng nén ép không đầu	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính 2.4mm. Loại ren ngắn, chiều dài ren $\geq 4\text{mm}$ và $\leq 10\text{mm}$, vít chiều dài $\geq 10\text{mm}$ và $\leq 40\text{mm}$. Loại ren dài, chiều dài ren $\geq 6\text{mm}$ và $\leq 16\text{mm}$, vít chiều dài $\geq 15\text{mm}$ và $\leq 40\text{mm}$.	Cái	10
66	CT67	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày $\geq 5.0\text{mm}$. Nẹp có ≥ 4 lỗ và ≤ 14 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng cho vít khoá.	Cái	10
67	CT68	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày $\geq 5.0\text{mm}$. Nẹp có ≥ 4 lỗ và ≤ 14 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng cho vít khoá.	Cái	35

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
68	CT69	Nẹp khóa đầu trên xương chày	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày $\geq 3.8\text{mm}$, rộng $\geq 14\text{mm}$. Đầu nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 6 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng cho vít khóa $\geq 4.5\text{mm}$. Thân nẹp có ≥ 2 lỗ và ≤ 15 lỗ	Cái	35
69	CT70	Nẹp khóa đầu trên xương chày	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày $\geq 3.8\text{mm}$, rộng $\geq 14\text{mm}$. Đầu nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 6 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng cho vít khóa $\geq 4.5\text{mm}$. Thân nẹp có ≥ 2 lỗ và ≤ 15 lỗ	Cái	45
70	CT71	Nẹp khóa đầu dưới xương chày	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày $\leq 5\text{mm}$. Thân nẹp có ≥ 4 lỗ và ≤ 12 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng cho vít khóa.	Cái	15
71	CT72	Nẹp khóa đầu dưới xương mác	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày $\leq 3\text{mm}$, rộng $\leq 11\text{mm}$. Nẹp có ≥ 3 lỗ và ≤ 12 lỗ, lỗ nẹp có ren dùng được với vít khoá.	Cái	10
72	CT73	Nẹp xương gót	Chất liệu thép không gỉ. Nẹp dày $\leq 6\text{mm}$, có ≥ 3 lỗ và ≤ 20 lỗ. Lỗ nẹp có ren dùng được với vít khoá.	Cái	15
73	CT74	Nẹp xương gót	Chất liệu hợp kim Titanium. Nẹp dày $\leq 6\text{mm}$, có ≥ 3 lỗ và ≤ 20 lỗ. Lỗ nẹp có ren dùng được với vít khoá.	Cái	15
74	CT75	Vít khóa	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính 2.4mm ; chiều dài $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 60\text{mm}$, có nhiều cỡ. Mũi vít có ren.	Cái	400
75	CT76	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 2.7mm ; chiều dài $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 60\text{mm}$, có nhiều cỡ. Mũi vít có ren.	Cái	200
76	CT77	Vít khóa	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính 2.7mm ; chiều dài $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 60\text{mm}$, có nhiều cỡ. Mũi vít có ren.	Cái	300
77	CT78	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 3.5mm ; chiều dài $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 60\text{mm}$, có nhiều cỡ. Mũi vít có ren.	Cái	1.000
78	CT79	Vít khóa	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính 3.5mm ; chiều dài $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 60\text{mm}$, có nhiều cỡ. Mũi vít có ren.	Cái	1.800
79	CT80	Vít khóa	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính $\geq 4.5\text{mm}$ và $\leq 5.0\text{mm}$; chiều dài $\geq 10\text{mm}$ và $\leq 90\text{mm}$, có nhiều cỡ. Mũi vít có ren.	Cái	800
80	CT81	Vít khóa	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính $\geq 4.5\text{mm}$ và $\leq 5.0\text{mm}$; chiều dài $\geq 10\text{mm}$ và $\leq 90\text{mm}$, có nhiều cỡ. Mũi vít có ren.	Cái	1.300
81	CT82	Vít xương xốp	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 4.0mm . Chiều dài vít $\geq 14\text{mm}$ và $\leq 70\text{mm}$, có nhiều cỡ.	Cái	150
82	CT83	Vít xương xốp	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính 4.0mm . Chiều dài vít $\geq 14\text{mm}$ và $\leq 70\text{mm}$, có nhiều cỡ.	Cái	50

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
83	CT84	Vít xương xốp	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 6.5mm. Chiều dài vít $\geq 25\text{mm}$ và $\leq 100\text{mm}$, có nhiều cỡ.	Cái	70
84	CT85	Vít xương xốp	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính 6.5mm. Chiều dài vít $\geq 25\text{mm}$ và $\leq 100\text{mm}$, có nhiều cỡ.	Cái	30
85	CT86	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính 2.4mm; chiều dài $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 60\text{mm}$, có nhiều cỡ.	Cái	200
86	CT87	Vít xương cứng	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 3.5mm; chiều dài $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 60\text{mm}$, có nhiều cỡ.	Cái	800
87	CT88	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính 3.5mm; chiều dài $\geq 8\text{mm}$ và $\leq 60\text{mm}$, có nhiều cỡ.	Cái	500
88	CT89	Vít xương cứng	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính $\geq 4.5\text{mm}$ và $\leq 5.0\text{mm}$, ít nhất có cỡ 4.5mm; chiều dài $\geq 10\text{mm}$ và $\leq 90\text{mm}$, có nhiều cỡ.	Cái	200
89	CT90	Vít xương cứng	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính $\geq 4.5\text{mm}$ và $\leq 5.0\text{mm}$, ít nhất có cỡ 4.5mm; chiều dài $\geq 10\text{mm}$ và $\leq 90\text{mm}$, có nhiều cỡ.	Cái	400
90	CT91	Chỉ thép	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính: $\geq 0.6\text{mm}$ và $\leq 2.0\text{mm}$. Cuộn dài $\geq 8\text{m}$.	Cái/Cuộn	100
91	CT92	Chỉ siêu bền	Chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE). Chiều dài $\geq 80\text{cm}$. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	70
92	CT93	Chỉ siêu bền	Chất liệu Ultra-high-molecular-weight polyethylene (UHMWPE). Chiều dài $\geq 80\text{cm}$.	Cái	20
93	CT94	Luỡi bào khớp	Chiều dài làm việc $\geq 12\text{cm}$, đường kính $\leq 6.0\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	300
94	CT95	Luỡi bào khớp	Chiều dài làm việc $\geq 12\text{cm}$, đường kính $\leq 6.0\text{mm}$.	Cái	50
95	CT96	Luỡi cắt đốt	Gồm phần tay cầm có nút bấm. Đầu đốt góc cong 90 độ. Chiều dài làm việc $\geq 12\text{cm}$. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	300
96	CT97	Luỡi cắt đốt	Gồm phần tay cầm có nút bấm. Đầu đốt góc cong 90 độ. Chiều dài làm việc $\geq 12\text{cm}$.	Cái	50
97	CT98	Luỡi mài xương	Chiều dài làm việc $\geq 12\text{cm}$, đường kính $\leq 6.0\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	50
98	CT99	Luỡi mài xương	Chiều dài làm việc $\geq 12\text{cm}$, đường kính $\leq 6.0\text{mm}$.	Cái	50
99	CT100	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy	Tổng chiều dài dây dẫn $\geq 4.8\text{m}$. Đạt tiêu chuẩn FDA	Cái	300

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
100	CT101	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy	Tổng chiều dài dây dẫn $\geq 4.8\text{m}$.	Cái	50
101	CT102	Vít chỉ neo cổ định chóp xoay	Vít được kết nối sẵn với tay đóng, kèm 2 sợi chỉ, đường kính $\leq 3.2\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	100
102	CT103	Vít chỉ neo cổ định chóp xoay	Vít được kết nối sẵn với tay đóng, kèm 2 sợi chỉ, đường kính $\leq 3.2\text{mm}$.	Cái	30
103	CT104	Vít neo khâu chóp xoay	Vít có đường kính $\geq 4.0\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	70
104	CT105	Vít neo khâu chóp xoay	Vít có đường kính $\geq 4.0\text{mm}$.	Cái	20
105	CT106	Vít cổ định dây chằng chéo tự tiêu	Vít có đường kính $\geq 6\text{mm}$ và $\leq 10\text{mm}$, có nhiều cỡ. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	30
106	CT107	Vít cổ định dây chằng chéo tự tiêu	Vít có đường kính $\geq 6\text{mm}$ và $\leq 10\text{mm}$, có nhiều cỡ.	Cái	10
107	CT108	Vít treo mảnh ghép gân	Gồm thanh treo chất liệu Titanium, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ và vòng dây chiều dài $\geq 10\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	30
108	CT109	Vít treo mảnh ghép gân	Gồm thanh treo chất liệu Titanium, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ và vòng dây chiều dài $\geq 10\text{mm}$.	Cái	10
109	CT110	Vít treo gân có thể điều chỉnh độ dài	Gồm thanh treo chất liệu Titanium, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ và vòng dây chiều dài $\geq 10\text{mm}$, có thể điều chỉnh được độ dài. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	200
110	CT111	Vít treo gân có thể điều chỉnh độ dài	Gồm thanh treo chất liệu Titanium, chiều dài $\geq 10\text{mm}$ và vòng dây chiều dài $\geq 10\text{mm}$, có thể điều chỉnh được độ dài.	Cái	20
111	CT112	Vít neo cổ định sụn viền	Vít có đường kính $\leq 2.0\text{mm}$, gồm 1 đầu neo và 1 chỉ siêu bền. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	15
112	CT113	Vít neo cổ định sụn viền	Vít có đường kính $\leq 2.0\text{mm}$, gồm 1 đầu neo và 1 chỉ siêu bền.	Cái	5
113	HM1	Bơm tiêm nha khoa	Dung tích $\geq 2.2\text{ml}$	Cái	2
114	HM2	Chỉ thép	Chất liệu thép không gỉ. Chiều dài $\geq 5.0\text{ m}$, đường kính ≥ 0.35 và $\leq 0.45\text{ mm}$.	Cái/Cuộn	150
115	HM3	Phim X-quang nha khoa rửa nhanh	Phim và nước đóng sẵn trong 1 lá phim. Chiều rộng $\geq 30\text{mm}$ và $\leq 32\text{mm}$, chiều dài $\geq 40\text{mm}$ và $\leq 42\text{mm}$.	Cái/Tờ/Tấm	100
116	HM4	Vít xương Mini	Chất liệu: Titanium. Đường kính 2.0 mm . Chiều dài $\geq 6.0\text{ mm}$ và $\leq 8.0\text{ mm}$, có nhiều cỡ.	Cái	6.500
117	HM5	Vít xương Maxi	Chất liệu: Titanium. Đường kính 2.4 mm . Chiều dài $\geq 10\text{ mm}$ và $\leq 12\text{ mm}$, có nhiều cỡ.	Cái	120

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
118	HM6	Vít cố định hàm	Chất liệu: Titanium. Tự bắt. Đường kính 2.0 mm, chiều dài ≥ 10 mm và ≤ 14 mm, có nhiều cỡ.	Cái	60
119	HM7	Nẹp Mini thẳng	Chất liệu: Titanium. Số lỗ trên thân nẹp: ≥ 16 lỗ và ≤ 20 lỗ, có nhiều cỡ. Sử dụng được với Vít xương Mini có đường kính 2.0 mm.	Cái	500
120	HM8	Nẹp Maxi thẳng	Chất liệu: Titanium. Số lỗ trên thân nẹp: ≥ 4 lỗ và ≤ 6 lỗ, có nhiều cỡ. Sử dụng được với Vít xương Maxi có đường kính 2.4 mm.	Cái	30
121	HM9	Nẹp Maxi giữ chỗ	Chất liệu: Titanium. Số lỗ trên thân nẹp: ≥ 15 lỗ và ≤ 20 lỗ, có nhiều cỡ, quay trái hoặc quay phải.	Cái	4
122	HM10	Cung cố định hàm	Chất liệu: thép không gỉ. Chiều dài ≥ 10 cm và ≤ 13 cm, có nhiều cỡ.	Cái	100
123	HM11	Mũi khoan răng	Có dạng răng cưa. Chiều dài mũi cắt: 9.0 mm. Chiều dài tay ≥ 44.5 mm. Sử dụng cho tay khoan chậm	Cái	100
124	HM12	Mũi khoan răng	Có dạng răng cưa. Chiều dài mũi cắt: 9.0 mm. Chiều dài tay ≥ 26.0 mm. Sử dụng cho tay khoan nhanh	Cái	110
125	HM13	Kim nha khoa	Kích cỡ kim: 27G. Chiều dài ≥ 21 mm.	Cái	1.000
Tổng: 125 mặt hàng					

Tổng tiền dự kiến: 54.416.917.200 VND (Bằng chữ: Năm mươi tư tỷ, bốn trăm mười sáu triệu, chín trăm mười bảy nghìn, hai trăm đồng)

Ghi chú:

- Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi (tương ứng mã HH CT23) bao gồm Nẹp khóa đầu trên xương đùi và Vít khóa (tương ứng 2 mã hàng hóa phụ là CT23.1; CT23.2)
- Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi (tương ứng mã HH CT24) bao gồm Nẹp khóa đầu trên xương đùi và Vít khóa (tương ứng 2 mã hàng hóa phụ là CT24.1; CT24.2)
- Bộ nẹp vít DHS (tương ứng mã HH CT25) bao gồm Nẹp DHS; Vít DHS; Vít nén DHS (tương ứng 3 mã hàng hóa phụ là CT25.1; CT25.2; CT25.3)

Yêu cầu giá các mặt hàng Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi (tương ứng mã HH CT23); Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi (tương ứng mã HH CT24); Bộ nẹp vít DHS (tương ứng mã HH CT25): phải có giá của các mã hàng hoá phụ và Thành tiền của Bộ.